

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3228/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 16 tháng 12 năm 2013

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
VÀ VSMT NT BÌNH THUẬN

Số: 1730
Ngày: 19/12/13
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn
tỉnh Bình Thuận đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 366/2012/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Bộ Xây dựng về chi phí quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 48/2006/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đơn giá khảo sát xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Quy hoạch cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2433/TTr-SXD ngày 15 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Đồ án: Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

- Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Thuận.

- Đơn vị tư vấn thiết kế: Chủ đầu tư tự thực hiện.

2. Tính chất: Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng cao của nhân dân nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Phạm vi nghiên cứu: Địa bàn nông thôn toàn tỉnh, bao gồm các xã, thị trấn của 10 huyện, thị xã, thành phố (không bao gồm các phường, thị trấn và khu dân cư thuộc phạm vi quản lý của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cấp thoát nước Bình Thuận).

4. Mục tiêu quy hoạch

4.1 Mục tiêu chung: Đảm bảo khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường nước; Đảm bảo tính định hướng hợp lý các hình thức, phương thức, công nghệ... khai thác sử dụng tài nguyên môi trường nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho người dân; Phù hợp với điều kiện thực tế và xu thế phát triển nền kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố và toàn tỉnh; Đảm bảo tính thuận lợi, khoa học và hiện đại trong công tác tổ chức quản lý và khai thác tài nguyên môi trường nước.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2015: Có tối thiểu 95% dân số nông thôn trên địa bàn tỉnh được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trong đó, có 50% dân số

nông thôn có cơ hội sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT; riêng số dân nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 40%.

- Đến năm 2020: Có 100% dân số nông thôn trên địa bàn tỉnh được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trong đó, có 65% dân số nông thôn có cơ hội sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT; riêng số dân nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 50%.

5. Chỉ tiêu cấp nước

Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt:

- Đến năm 2015: Tiêu chuẩn cấp nước từ 60 - 80 lít/người/ngày-đêm.

- Đến năm 2020: Tiêu chuẩn cấp nước từ 80 - 100 lít/người/ngày-đêm.

Lượng nước phục vụ cho các nhu cầu như: Dịch vụ, thoát nước, công trình công cộng, nhu cầu riêng của nhà máy nước... tối thiểu từ 30% - 35% so với nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt.

6. Giải pháp cấp nước sạch nông thôn

- Đối với nước ngầm: Tùy thuộc vào lưu lượng nước cần khai thác một cách hợp lý về mặt kỹ thuật, có công suất dưới 1.000 m³/ngày-đêm.

- Đối với nước mặt hệ thống bơm dẫn nước mặt là loại hình cấp nước tập trung có công suất từ 1.000 m³/ngày-đêm trở lên đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

- Toàn bộ nhà máy nước sạch nông thôn đều có công nghệ lắng lọc, xử lý nước đảm bảo chất lượng sau khi được xử lý đều đạt các chỉ tiêu theo Quy chuẩn 01 và 02 của Bộ Y tế.

- Từng bước hình thành mạng đường ống chuyên tải được đầu tư và vận hành độc lập với các tuyến ống phân phối; đảm bảo mục tiêu nối mạng liên hoàn tuyến ống dọc theo các trục đường giao thông chính trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo điều kiện cho các nhà máy nước có thể hỗ trợ lẫn nhau khi xảy ra sự cố kỹ thuật, mất điện và điều hòa giữa khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước sạch giữa các vùng lân cận.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa và số hóa trong công tác quản lý vận hành các công trình cấp nước.

7. Nhu cầu sử dụng đất

TT	Danh mục dự án	Diện tích đất xây dựng (ha)
	Tổng cộng:	33,1
I	Tuy Phong	0,7
1	Công trình xây dựng mới	0
2	Nâng cấp mở rộng (NCMR) công trình	0,7
2.1	NMN Phong Phú	0
2.2	NMN xã Phan Dũng	0,3
2.3	CTCN cụm xã Vĩnh Hào – Vĩnh Tân	0,4
2.4	Cải tạo, mở rộng tuyến ống cấp nước xã Hòa Phú	0
2.5	Tuyến ống Khu dân cư mới xã Chí Công	0
II	Bắc Bình	4,3
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	4,3
2.1	HTN xã Sông Bình	1
2.2	Hồng Thái	0
2.3	HTN Sông Lũy	0,3
2.4	HTN Hồng Phong	3
2.5	Nối mạng tuyến ống QL 1A	0
2.6	Tuyến ống chuyển tải Phan Rí Thành - Phan Hòa	0
III	Hàm Thuận Bắc	9,6
1	Xây dựng mới	9,0
1.1	HTN Tam Giác Sắt	8
1.2	HTN La Dạ	1
2	NCMR công trình	0,6
2.1	NMN Hồng Liêm	0
2.2	Nâng cấp CTGN Hồng Sơn	0,4
2.3	NMN Hàm Phú	0,2
IV	Phan Thiết	0
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	0
2.1	Nâng cấp CTGN Tiên Lợi	
2.2	CTGN Thiện Nghiệp	
V	Hàm Thuận Nam	4,4
1	Xây dựng mới	1,4
1.1	CTGN Tân Thuận	0,4
1.2	CTGN Tân Lập	1
2	NCMR công trình	3
2.1	NMN Hàm Cường	0
2.2	HTN Mương.Mán	1,5
2.3	HTN xã Hàm Minh	0
2.4	Tuyến ống giữa HTN Thuận Nam và Tân Thuận	0

2.5	Xây dựng nhà máy nước Đập Đồng Đé 2300 m ³ /ngày -Nối mạng HTN Tiến Lợi_Hàm Mỹ-Hàm Kiệm	1,5
2.6	Nối mạng Ba Bàu - Hàm Thạnh-Hàm Cấn	0
VI	La Gi	0
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	0
VII	Hàm Tân	3
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	3
2.1	HTN Tân Phúc	3
2.2	Tuyến ống Sông Phan - Tân Nghĩa	0
2.3	HTN thôn Láng Gòn -Tân Xuân	0
2.4	Tuyến ống chuyển tải cấp nước cho xã Tân Xuân	0
VIII	Tánh Linh	6,08
1	Xây dựng mới	6
1.1	HTN Tà Pao	3
1.2	HTN Gia An	3
2	NCMR công trình	0,08
2.1	Nâng cấp HTN thôn ĐBDTTS Tà Púa	0,05
2.2	Nâng cấp HTN xã ĐBDTTS La Ngâu	0,03
2.3	Nâng cấp HTN thôn ĐBDTTS, xã Đức Bình	0
IX	Đức Linh	5
1	Xây dựng mới	3
1.1	HTN các xã Nam Đức Linh	3
2	NCMR công trình	2
2.1	HTN các xã Bắc sông La Ngà	2
2.2	Tuyến ống thôn 9 đồng bào dân tộc thiểu số và khu trung tâm xã Mê Pu	0
X	Phú Quý	0
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	0
2.1	Đầu tư nâng cấp CTCN Phú Quý	0

8. Dự báo phát triển dân số nông thôn

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2011 (người)	Dân số thuộc quy hoạch cấp nước nông thôn		Ghi chú
			2015	2020	
1	Phan Thiết	27.133	14.500	15.200	Xã Tiến Lợi và Thiện nghiệp
2	La Gi	36.599	15.580	15.270	Xã Tân Hải và Tân Tiến

3	Tuy Phong	75.383	69.000	68.600	
4	Bắc Bình	92.512	62.600	64.300	Không tính xã Hòa Thắng
5	Hàm T. Bắc	138.063	118.000	100.500	
6	Hàm T. Nam	87.004	68.500	59.200	Không tính xã Thuận Quý và xã Tân Thành
7	Tánh Linh	87.230	90.700	91.000	
8	Đức Linh	92.281	97.000	95.000	
9	Hàm Tân	53.937	50.000	47.000	
10	Phú Quý	26.323	14.000	5.000	
	Toàn tỉnh	716.465	599.880	561.070	

9. Nhu cầu sử dụng nước sạch: (kèm theo bảng phụ lục 1).

- Nhu cầu đến năm 2015:

TT	Đơn vị	Dân số nông thôn thuộc quy hoạch (người)	Nhu cầu dùng nước sạch (m ³ /ngày)	Nhu cầu nước mục đích khác 45% (2015)	Tổng nhu cầu khu vực nông thôn (m ³ /ng)	Chú thích
1	Tuy Phong	69.000	2.870	1.292	4.162	
2	Bắc Bình	62.600	2.654	1.194	3.849	
3	Hàm T. Bắc	118.000	4.720	2.124	6.844	
4	Phan Thiết	14.500	580	261	841	Xã Tiến Lợi và Thiện nghiệp
5	Hàm T. Nam	68.500	2.192	986	3.178	
6	La Gi	15.580	349	157	506	Xã Tân Hải và Tân Tiến
7	Hàm Tân	50.000	960	432	1.392	
8	Tánh Linh	90.700	2.177	980	3.156	
9	Đức Linh	97.000	2.173	978	3.151	
10	Phú Quý	14.000	504	227	731	
	Tổng	599.880	19.179	8.631	27.810	

- Nhu cầu đến năm 2020:

TT	Đơn vị	Dân số nông thôn thuộc quy hoạch (người)	Nhu cầu dùng nước sạch (m ³ /ng)	Nhu cầu nước mục đích khác 60% (2020)	Tổng nhu cầu khu vực nông thôn (m ³ /ng)	Chú thích
1	Tuy Phong	68.600	4.116	2.470	6.586	

2	Bắc Bình	64.300	3665	2.199	5.864	
3	Hàm T. Bắc	100.500	6.030	3.618	9.648	
4	Phan Thiết	15.200	836	502	1.338	Xã Tiên Lợi và Thiện Nghiệp
5	Hàm T.Nam	48.000	2.832	1.699	4.531	
6	La Gi	15.270	473	284	757	Xã Tân Hải và Tân Tiến
7	Hàm Tân	47.000	1.692	1.015	2.707	
8	Tánh Linh	91.000	4.095	2.457	6.552	
9	Đức Linh	95.000	3.990	2.394	6,384	
10	Phú Quý	5.000	275	165	440	
	Tổng	549.870	28.004	16.803	44.807	

- Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước:

TT	Huyện	Công suất hiện có (m ³ /ngày-đêm)		Tổng nhu cầu (m ³ /ngày-đêm)		Nhu cầu bổ sung thêm (m ³ /ngày-đêm)		Đầu tư quy hoạch (m ³ /ngày-đêm)	
		Nông thôn	Nông thôn+ Đô thị	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2015	Đến 2020
1	Tuy Phong	700	14.700	4.162	6.586	3.462	5.886		6.000
2	Bắc Bình	4.370	10.040	3.849	5.864	0	1.494		1.750
3	Hàm T. Bắc	1.984	7.044	6.844	9.648	4.860	7.664	11.220	
4	Phan Thiết	1.010	41.610	841	1.338	0	328		500
5	Hàm T.Nam	2.380	5.830	3.178	5.588	798	3.208		3.000
6	La Gi	400	20.400	506	757	106	357		
7	Hàm Tân	1.430	2.605	1.392	2.707	0	1.277		1.750
8	Tánh Linh	2.040	2.240	3.156	6.552	1.116	4.512		6.000
9	Đức Linh	1.000	2.400	3.151	6.384	2.151	5.384		6.000
10	Phú Quý	680	680			51			

10. Phương án Quy hoạch

TT	Huyện	Giải pháp	Nguồn Nước
1	Tuy Phong	<ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn đến năm 2015: Chưa đầu tư bổ sung (sử dụng từ Nhà máy nước Phong Phú) - Giai đoạn đến năm 2020: <ul style="list-style-type: none"> + Nâng cấp Nhà máy nước Phong Phú tăng thêm 6.000 m³/ngày-đêm, nâng cấp và xây dựng hệ thống xử lý Nhà máy nước Phan Dũng. + Đầu tư ống chuyên tải và phân phối ở các xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân, Chí Công và xã Hòa Phú 	Hồ Lòng Sông, Hồ Phan Dũng

2	Bắc Bình	+ Nâng cấp Nhà máy nước Sông Bình tăng thêm 250 m ³ /ngày-đêm, Nhà máy nước Hồng Thái thêm 1000 m ³ /ngày-đêm và Nhà máy nước Sông Lũy thêm 500 m ³ /ngày-đêm, nâng cấp nhà vận hành và cụm xử lý của Nhà máy nước Hồng Phong. + Đầu tư ống chuyên tải ở các xã Phan Rí Thành và Phan Hòa.	Kênh Láng Xéo, Sông Bình và Suối Cà Tót
3	Hàm T. Bắc	- Xây dựng mới Nhà máy nước Tam Giác Sắt công suất 10.000 m ³ /ngày-đêm, nhà máy nước La Dạ công suất 500 m ³ /ngày-đêm. - Nâng cấp nhà vận hành và cụm xử lý của Nhà máy nước Hồng Sơn, Hồng Liêm và Hàm Phú	Hồ Sông Quao, Hồ Đaguiry
4	Phan Thiết	Bổ sung nguồn nước cho Thiện Nghiệp và Tiến Lợi từ Nhà máy nước Phan Thiết.	Nhà máy nước Phan Thiết
5	Hàm T.Nam	- Xây dựng Nhà máy nước Tân Thuận với công suất 800 m ³ /ngày-đêm, Nhà máy nước Tân Lập 1000 m ³ /ngày-đêm, nâng cấp công trình cấp nước Mường Mán 1200 m ³ /ngày-đêm, Hàm Thuận Nam. - Đầu tư tuyến ống giữa Nhà máy nước Thuận Nam và Tân Thuận, tuyến ống nối Tiến Lợi - Hàm Mỹ - Hàm Kiệm và tuyến ống Ba Bàu - Hàm Thạnh - Hàm Cần.	Đập Suối Kè, hồ Tà Mon, hồ Tân Lập
6	La Gi	Bổ sung nguồn nước cho Tân Hải và Tân Tiến từ Nhà máy nước Tân Tiến.	Nhà máy nước Tân Tiến
7	Hàm Tân	- Nâng cấp Nhà máy nước Tân Phúc thêm 1200 m ³ /ngày-đêm, Nhà máy nước Sông Phan 400 m ³ /ngày-đêm, Nhà máy nước Tân Hà 150 m ³ /ngày-đêm. - Đầu tư ống chuyên tải cấp cho xã Tân Xuân.	Hồ Suối Hoay, Sông Phan
8	Tánh Linh	- Xây dựng Nhà máy nước Tà Pao công suất 3.000 m ³ /ngày-đêm, Nhà máy nước Gia An 3.000 m ³ /ngày-đêm. - Cải thiện chất lượng nước Nhà máy nước Tà Púra, nâng cấp cụm xử lý và nhà vận hành Nhà máy nước La Ngâu, Nhà máy nước Đức Bình.	Sông La Ngà
9	Đức Linh	- Xây dựng nhà máy nước các máng Nam Đức Linh công suất 3.000 m ³ /ngày-đêm. - Nâng cấp Nhà máy nước Võ Xu thêm 3.000 m ³ /ngày-đêm để cấp cho các xã Bắc sông La Ngà, đầu tư ống chuyên tải từ Võ Xu đến Mê Pu.	Sông La Ngà

10	Phú Quý	Chỉ đầu tư nâng cấp cụm xử lý để cải thiện chất lượng nước và đầu tư tuyến ống phân phối. Nhu cầu đầu tư bổ sung công suất đã tính trong Quy hoạch cấp nước đô thị.	
----	----------------	---	--

11. Vốn đầu tư hệ thống công trình cấp nước

11.1. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư:

Nguồn vốn:

Để thực hiện Quy hoạch phù hợp với khả năng của tỉnh và tình hình triển khai thực hiện trong các năm qua, xác định phương thức đầu tư và cơ cấu các nguồn vốn cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách (kể cả Trung ương và địa phương) và viện trợ quốc tế chủ yếu thực hiện công tác truyền thông, vận động, đào tạo và đầu tư các công trình cấp nước mới, các tuyến ống chuyển tải, nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước hiện có đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực khác không có khả năng kêu gọi đầu tư từ các thành phần kinh tế.

- Vốn dân góp chủ yếu thực hiện các công trình cấp nước phân tán (ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần kinh phí đối với các hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách theo quy định của Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT/BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 01 năm 2013 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư và toàn bộ kinh phí lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và thủy kế vào nhà.

- Nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác

Tổng mức đầu tư và phân bổ nguồn vốn: 1.497 tỷ đồng, gồm:

- Vốn Trung ương hỗ trợ: 323 tỷ đồng (21,57 %). (*)
- Vốn ngân sách địa phương: 166 tỷ đồng (11,09 %).
- Vốn viện trợ quốc tế: 415 tỷ đồng (27,73 %).
- Vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế: 369 tỷ đồng (24,64 %).
- Vốn dân góp và tín dụng: 224 tỷ đồng (14,97 %).

(*) Vốn Trung ương hỗ trợ: Ngoài nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới, vốn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5

năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, vốn Biển Đông - Hải đảo và lồng ghép với các nguồn vốn hỗ trợ khác của Trung ương.

Phân kỳ đầu tư: (bao gồm trượt giá, thanh toán nợ, truyền thông)

- Giai đoạn 2012 - 2015: 424 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 1.073 tỷ đồng.

Phân kỳ nguồn vốn

T T	Nguồn vốn	2012 - 2015		2016 - 2020	
		Kinh phí (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	1.497	424	100	100
1	Vốn Trung ương hỗ trợ	323	90	20,8	21,7
2	Vốn ngân sách địa phương	166	50	11,8	10,8
3	Vốn viện trợ quốc tế	415	160	37,9	23,8
4	Vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế	369	13	3,2	33,2
5	Vốn dân góp và tín dụng	224	111	26,3	10,5

11.2. Danh mục các dự án ưu tiên: (kèm theo bảng chi tiết phụ lục 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Thuận và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. (K21b).



CHỦ TỊCH

Handwritten signature
Lê Tiến Phương

PHỤ LỤC 1: CÂN HỐI NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH TỪ CÁC HỆ THỐNG CẤP NƯỚC ĐẾN NĂM 2015 VÀ 2020



TT	Đơn vị	Diện tích (km ²)	Dân Số 2011 (người)	Công suất cấp nước hiện có (m ³ /ngày)		Dân số nông thôn thuộc quy hoạch cấp nước nông thôn		Tỉ lệ dân sử dụng nước từ HTN (%)			Nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn		Nhu cầu nước mục đích khác		Tổng nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn (m ³ /ngày)		Nhu cầu còn thiếu cần bổ sung (m ³ /ngày)		Chú thích
				NT	NT+ĐT	2015	2020	2011	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	
1	Tuy Phong	793.86	142,691	700	14,700	69,000	68,600	49	52	60	2870	4116	1,292	2,470	4,162	6,586		5,886	
2	Huyện Bắc Bình	1,825.33	118,355	4,370	10,040	62,600	64,300	47	53	57	2654	3665	1,194	2,199	3,849	5,864		1,494	
3	Huyện H. Thuận Bắc	1,286.94	168,264	1,984	7,044	118,000	100,500	38	50	60	4720	6030	2,124	3,618	6,844	9,648		7,664	
4	Thành Phố Phan Thiết	122.369	218,007	1,010	41,610	14,500	15,200	42	50	55	580	836	261	502	841	1,338		328	2 Xã
5	Huyện Hàm Thuận Nam	1,051.78	99,490	2,380	5,830	68,500	59,200	32	40	59	2192	3493	986	2,096	3,178	5,588	798	3,208	
6	Thị xã LaGi	75.985	105,871	400	20,400	15,580	15,270	24	28	31	349	473	157	284	506	757	106	357	2 Xã
7	Huyện Hàm Tân	738.56	71,064	1,430	2,605	50,000	47,000	19	24	36	960	1692	432	1,015	1,392	2,707		1,277	
8	Huyện Tánh Linh	1,174.220	102,457	2,040	2,240	90,700	91,000	16	30	45	2177	4095	980	2,457	3,156	6,552	1,116	4,512	
9	Huyện Đức Linh	534.912	127,817	1,000	2,400	97,000	95,000	14	28	42	2173	3990	978	2,394	3,151	6,384	2,151	5,384	
10	Phú Quý	17.814	26,323	680	680	14,000	5,000	40	45	55	504	275	227	165	731	440	51		
	Tổng		1,180,339	15,994	107,549	599,880	561,070	32.20	40.00	50.00	19,179	28,665	8,631	17,199	27,810	45,864	12,544	30,110	

Ghi chú: - Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt đến năm 2015: 80 lít/người/ngày; năm 2020: 100 lít/người/ngày
 - Nhu cầu dùng nước cho các mục đích khác đến năm 2015: 45 % nhu cầu nước cho sinh hoạt và đến 2020: 60 % nhu cầu nước sinh hoạt



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

Cơ sở lựa chọn và đề xuất các dự án ưu tiên:

- Các hệ thống nước đang thi công dở dang cần đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành đưa vào sử dụng;
 - Các hệ thống nước đã đầu tư, hiện đang khai thác nhưng đã vận hành vượt công suất thiết kế, đang hoặc sẽ có nguy cơ thiếu nguồn nước cấp không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của nhân dân địa phương cần phải đầu tư nâng cấp;
 - Các dự án đã được phê duyệt và địa bàn dân cư đang bị thiếu nước nghiêm trọng;
 - Xã thuần đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao và các thôn xen ghép chưa có CTCN;
 - Các xã điểm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2015;
 - Các xã đang khó khăn về nguồn nước sinh hoạt do nguồn nước mặt bị nhiễm mặn, ô nhiễm; nguồn nước ngầm bị cạn kiệt, nhiễm phèn, vôi nặng gây ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng;
 - Các công trình cấp nước hiện có chưa có công nghệ xử lý nước, cần đầu tư nâng cấp để cải thiện chất lượng nước đạt Quy chuẩn kỹ thuật QCVN theo quy định của Bộ Y tế;
 - Khả năng cân đối nguồn kinh phí trong các năm trước mắt.
- Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư (theo thứ tự từ trên xuống)

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (tỷ đồng)	DỰ KIẾN KHỞI CÔNG VÀ HOÀN THÀNH	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	395,4		Chưa tính trượt giá
1	Nối mạng tuyến ống hệ thống nước Ba Bàu - Hàm Thạnh - Hàm Cần, Hàm Thuận Nam	7,3	2013-2014	
2	Bổ sung nguồn nước hệ thống nước Tân Nghĩa, Hàm Tân (Tuyến ống Sông Phan - Tân Nghĩa)	8	2014 -2015	
3	NCMR hệ thống nước Tân Minh - Tân Phúc, Hàm Tân	26	2014-2015	
4	Hệ thống nước Tam Giác Sắt (Dự án Lĩnh vực nước, ODA Italia)	190	2014-2016	

5	Hệ thống nước Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	4,8	2014-2015	
6	Mở rộng tuyến ống hệ thống nước xã Hàm Minh, Hàm Thuận Nam	14,7	2014-2015	
7	Hệ thống nước thôn dân tộc xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam	15,8	2014 -2015	
8	Hệ thống nước thôn Láng Gòn, xã Tân Xuân, Hàm Tân	4,5	2014-2015	
9	Hệ thống nước Bắc La Ngà, Đức Linh (thôn 9 đồng bào dân tộc thiểu số và khu trung tâm xã MêPu)	15	2014-2015	
10	NCMR hệ thống nước Phú Quý	28	2015-2016	
11	Nâng cấp hệ thống nước La Ngâu, Tánh Linh	4,7	2015-2016	
12	Hệ thống nước La Dạ, Hàm Thuận Bắc	22	2015-2016	
13	NCMR hệ thống nước Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc	2,6	2015-2016	
14	Hệ thống nước Tân Lập, Hàm Thuận Nam	38	2015-2016	
15	Nâng cấp hệ thống nước Tà Pú, xã Đức Phú, Tánh Linh	2	2015-2016	
16	NCMR hệ thống nước xã Tiên Lợi, Phan Thiết	12	2015-2016	